

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	59,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	5.8%	16.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.69
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

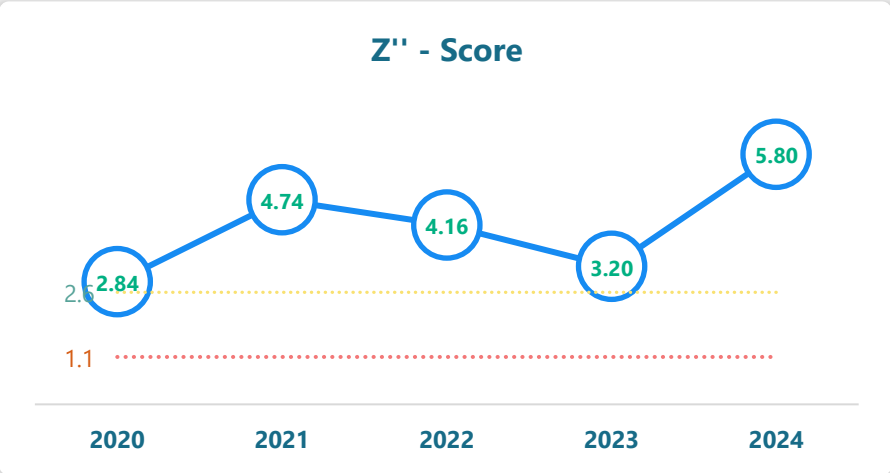
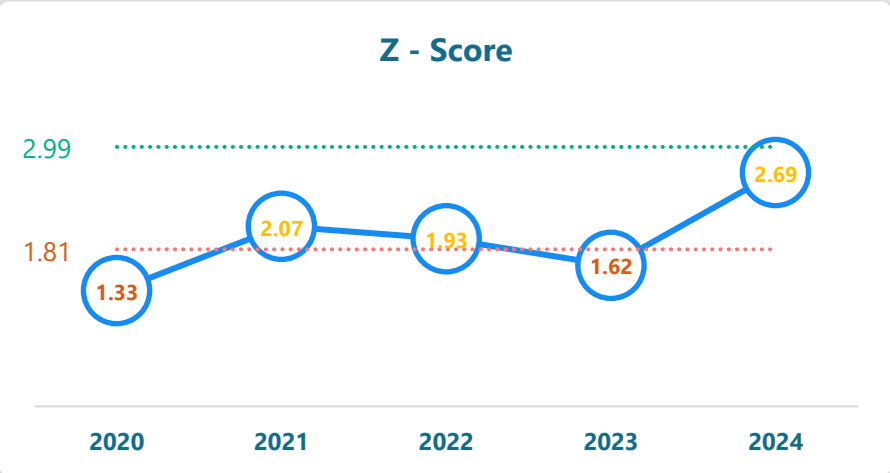
Hệ số nguy cơ phá sản	5.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,897		▲ 32.0
tỷ VNĐ		▲ 1.7%

LN sau thuế	2024	YoY
304		▼ 147
tỷ VNĐ		▼ 32.6%

ROE	2024	+/- YoY
7.3%		▼ 5.6%

ROA	2024	+/- YoY
2.8%		▼ 1.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.69** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VPI** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.80 > 2.6**, cho thấy **VPI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VPI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,897** tỷ đồng **tăng 1.74%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 32.6%** chỉ còn **303.9** tỷ đồng.

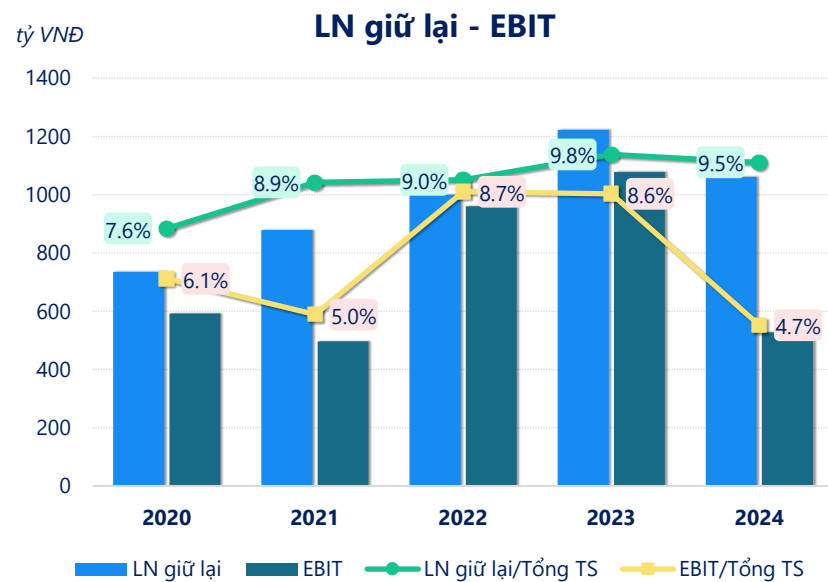
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest (HSX: VPI)

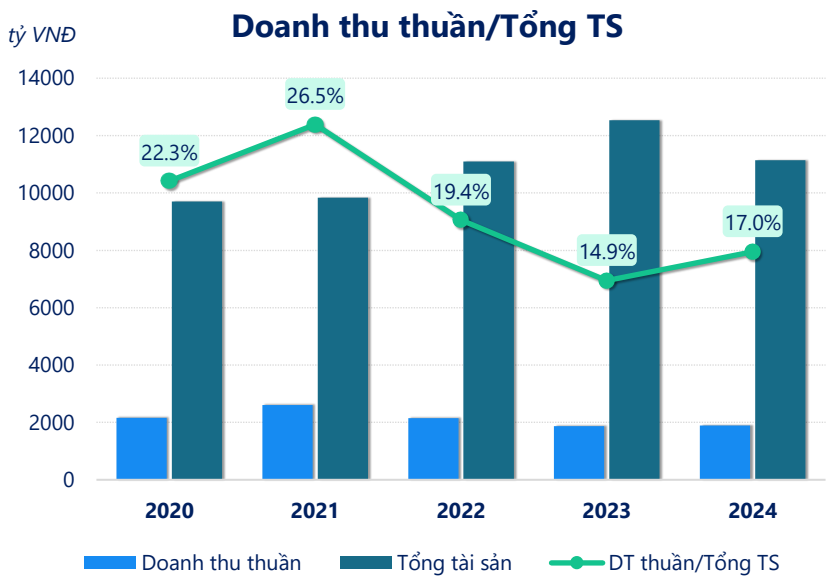


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.16, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	11,144	12,531	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	5,152	5,950	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	457	191	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.5	5.10	694%
Phải thu ngắn hạn	1,680	2,002	-16.1%
Hàng tồn kho	2,946	3,697	-20.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.1	55.0	-48.9%
Tài sản dài hạn	5,992	6,580	-8.9%
Phải thu dài hạn	745	705	5.7%
Tài sản cố định	535	560	-4.5%
Bất động sản đầu tư	316	717	-55.9%
Tài sản dở dang	2,649	2,704	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,594	1,743	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	153	152	1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,067	8,564	-29.2%
Nợ ngắn hạn	1,818	4,675	-61.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	966	2,096	-53.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	86.4	18.7%
Nợ dài hạn	4,249	3,890	9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,582	3,263	9.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,077	3,967	28.0%
Vốn chủ sở hữu	5,077	3,967	28.0%
Vốn điều lệ	3,200	2,420	32.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,165	2,611	2,152	1,865	1,897
Giá vốn hàng bán	1,482	1,969	985	566	1,578
Lợi nhuận gộp	683	642	1,167	1,299	320
Doanh thu HĐTC	107	121	131	110	312
Chi phí TC	212	114	332	465	194
Chi phí lãi vay	205	104	325	459	186
LN trong công ty LKLD	7.18	20.6	14.4	31.7	53.3
Chi phí bán hàng	78.1	158	120	141	7.47
Chi phí QLDN	123	127	246	219	137
LN thuần từ HĐKD	385	384	614	616	347
Lợi nhuận khác	2.50	8.31	21.8	2.97	-6.25
LN trước thuế	387	392	636	618	340
Lợi nhuận sau thuế	307	344	492	451	304
LNST của CĐ cty mẹ	301	348	540	496	328

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,710	539	345	-1,434	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-325	-1,211	-1,935	724	248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,005	764	957	413	-80.6
Tiền đầu kỳ	651	1,031	1,123	488	191
Lưu chuyển tiền thuần	380	92.2	-634	-297	306
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,031	1,123	488	191	498